

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1 (NB): A. missed B. talked C. watched D. arrived

Đáp án D

Kiến thức: Phát âm đuôi “ed”

Giải chi tiết:

- A. missed /mɪst/
- B. talked / [tɔ:kt]
- C. watched /wɒtʃt/
- D. arrived /ə'raɪvd/

Quy tắc: Có 3 cách phát âm phụ âm cuối “ed”:

- /t/: Khi từ có phát âm tận cùng là các phụ âm vô thanh /p/, k/, /f/, /s/, /ʃ/, /tʃ/,/ (thường có tận cùng là các chữ cái ce, x, z, sh, ch, s, ss)
 - /ɪd/: Khi từ có phát âm tận cùng là các âm /t/, /d/
 - /d/: Khi từ có tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại.
- Phần gạch chân phương án D được phát âm là /d/, còn lại phát âm là /t/.

Question 2 (NB): A. primary B. divide C. examine D. science

Đáp án C

Kiến thức: Phát âm nguyên âm “i”

Giải chi tiết:

- A. primary /'praɪməri/
- B. divide /dɪ'vaɪd/
- C. examine /ɪg'zæmɪn/
- D. science /'saɪəns/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ɪ/, còn lại phát âm là /aɪ/.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3 (NB): A. attract B. polite C. aware D. level

Đáp án D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải chi tiết:

- A. attract /ə'trækt/
- B. polite /pə'laɪt/
- C. aware /ə'weər /
- D. level /'levəl/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Question 4 (NB): A. romantic B. vacancy C. consider D. informal

Đáp án B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải chi tiết:

- A. romantic /rəʊ'mæntɪk/
- B. vacancy /'veɪkənsi/
- C. consider /kən'sɪdə/
- D. informal /ɪn'fɔ:məl/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại rơi vào âm tiết 2.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5 (NB): We tried our best for our final examination, _____?

- A. don't we B. cannot we **C. didn't we** D. have we

Đáp án C

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải chi tiết:

Về trước câu hỏi đuôi dạng khẳng định => câu hỏi đuôi dạng phủ định

Về trước: We tried our=> câu hỏi đuôi didn't we?

Tạm dịch: Chúng ta đã cố gắng hết sức trong kì thi cuối, đúng không?

Question 6 (NB): The company _____ releases a lot of untreated waste water into the river is punished.

- A. who B. whom **C. which** D. whose

Đáp án C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải chi tiết:

Đại từ “who/ whom” thay cho danh từ chỉ người, “whose” thay cho tính từ sở hữu, “which” thay cho danh từ chỉ vật/ đồ vật

Tạm dịch: Công ty nào thải xuống sông phế thải chưa qua xử lí thì bị phạt.

Question 7 (NB): While my mother _____ a film on TV, my father was cooking dinner.

- A. watched **B. was watching** C. had watched D. was watched

Đáp án B

Kiến thức: Thì của động từ

Giải chi tiết:

Sau “while” ta thường dùng thì quá khứ tiếp diễn

Tạm dịch: Trong lúc mẹ tôi đang xem phim trên TV thì bố tôi đang nấu bữa tối.

Question 8 (TH): I suggest _____ at home and watching television.

- A. stay B. to stay **C. staying** D. to staying

Đáp án C

Kiến thức: Dạng của động từ: to V / V-ing

Giải chi tiết:

suggest + ving: đề nghị/ gợi ý hãy làm việc gì đó

Tạm dịch: Chúng ta hãy ở nhà và xem TV đi.

Question 9 (TH): I would have visited you before if there _____ quite a lot of people in your house.

- A. hadn't **B. hadn't been** C. wouldn't be D. wasn't

Đáp án B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 3

Giải chi tiết:

Dấu hiệu: động từ ở MĐ chính (không chứa “if”) chia “would + have + past participle”.

Cách dùng: Câu điều kiện loại 3 diễn tả điều kiện trái với quá khứ dẫn đến kết quả trái với quá khứ.

Cấu trúc: If + S + had + past participle + O, S + would + have + past participle.

Tạm dịch: Tôi đã đến thăm bạn rồi nếu như trước đó không có quá nhiều người ở trong nhà bạn.

Question 10 (TH): ____ she got the salary last week, she has complained that she is out of money.
A. Unless B. Even though C. In case D. As

Đáp án B

Kiến thức: Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ

Giải chi tiết: dịch nghĩa

Unless: Trừ phi/ Nếu ...không => loại

Even though: Mặc dù/ Thậm chí ...

In case: Trong trường hợp....=> loại

As: Vì ... => loại

Tạm dịch: Mặc dù mới tuần trước lĩnh lương, (nhưng) cô ấy vẫn phàn nàn rằng giờ cô ấy hết tiền rồi

Question 11 (TH): It is high time we ____ something to protect our environment.
A. do B. to do C. did D. have done

Đáp án C

Kiến thức: Câu giả định ở hiện tại, diễn tả ai phải làm việc gì đó rồi

Giải chi tiết: Cấu trúc: It is time/ high time + S + V past subjunctive

Tạm dịch: Đã đến lúc chúng ta phải làm gì đó để bảo vệ môi trường rồi

Question 12 (TH): I live in a pleasant room _____ the garden.
A. to overlook B. overlooking C. overlooked D. which overlooking

Đáp án B

Kiến thức: Mệnh đề phân từ/ Rút gọn mệnh đề

Giải chi tiết:

Rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động: bỏ đại từ quan hệ, giữ lại V nguyên thể thêm đuôi -ing

Dạng đầy đủ: I live in a pleasant room which overlooks the garden.

Dạng rút gọn: I live in a pleasant room overlooking the garden.

Tạm dịch: Tôi sống ở một căn phòng để chịu/ thoải mái hướng ra khu vườn.

Question 13 (NB): The Press are concerned about the quality of radio, television and other forms of _____.
A. entertain B. entertaining C. entertainer D. entertainment

Đáp án D

Kiến thức: Từ loại

Giải chi tiết:

Giới từ+ V-ing/ danh từ

=> chỗ trống cần điền là danh từ

A. entertain (v): giải trí

B. entertaining (adj): làm vui lòng, làm vừa ý

C. entertainer (adj): người biểu diễn trò tiêu khiển

D. entertainment (n): trò tiêu khiển/ giải trí

Tạm dịch: Báo chí quan tâm về chất lượng của phát thanh, truyền hình và các loại hình giải trí khác.

Question 14 (VD): John is explaining the situation for his friends to make _____, but they can't.
A. up B. out C. off D. over

Đáp án B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải chi tiết:

- A. make up: tạo ra/ làm mới (khuôn mặt/ câu chuyện)
- B. make out : hiểu
- C. make off: vội vã rời đi
- D. make over: thay đổi vẻ bề ngoài

Tạm dịch: John đang giải thích tình huống để các bạn của anh ấy hiểu ra vấn đề, nhưng họ vẫn không thể hiểu được.

Question 15 (VD):The more waste paper we recycle, _____ .

- A. the more trees we preserve
- B. the most trees we preserve
- C. the less trees we preserve
- D. the least trees we preserve

Đáp án A

Kiến thức: So sánh kép.

Giải chi tiết: Cấu trúc so sánh kép diễn tả mối tương quan nguyên nhân - hậu quả của sự biến đổi của hai sự kiện

- Tính từ, trạng từ dài: The more + adj / adv + S + to be / V, the more + adj / adv + S + to be / V
.....càng... thì càng

- A. đúng cấu trúc và ngữ nghĩa
- B. the most.... sai cấu trúc, không dùng với so sánh cấp cao nhất
- C. sai ngữ nghĩa: Chúng ta càng tái chế được nhiều giấy thải, chúng ta càng bảo tồn được ít cây hơn.
- D. the most.... sai cấu trúc, không dùng với so sánh cấp cao nhất và sai cả ngữ nghĩa

Tạm dịch: Chúng ta càng tái chế được nhiều giấy thải, chúng ta càng bảo tồn được nhiều cây hơn.

Question 16 (TH): In a formal interview, it is essential to maintain good eye _____ with the interviewers.

- A. link
- B. connection
- C. touch
- D. contact

Đáp án D

Kiến thức: : Cụm từ / Sự kết hợp từ

Giải chi tiết:

maintain good eye contact : giao tiếp/ biểu cảm bằng mắt
maintain eye ...không kết hợp với các từ link, connetion và touch

- A. link (n): mắt xích, chỗ nối, đường link
- B. connection (n): mối quan hệ, vật nối
- C. touch (n): tài sản thừa kế, gia tài, di sản
- D. contact (n): sự chạm, mớ, đụng, tiếp xúc

Tạm dịch: Trong một buổi phỏng vấn trang trọng, việc duy trì/ giữ tương tác hiệu quả bằng mắt với những người phỏng vấn là rất cần thiết./ quan trọng

Question 17 (VD): Today, household chores have been made much easier by electrical _____.

- A. instruments
- B. applications
- C. appliances
- D. utilities

Đáp án C

Kiến thức: Từ vựng

Giải chi tiết:

- A. instrument (n): dụng cụ, thiết bị (thường là nhạc cụ)
- B. application (n): sự áp dụng
- C. appliance (n): thiết bị, dụng cụ (thường là thiết bị điện)
- D. utility (n): vật có ích

Tạm dịch: Ngày nay, những công việc vặt trong nhà trở nên dễ dàng hơn nhờ có những thiết bị điện.

Question 18 (VDC): Poor management brought the company to _____ of collapse.

A. the edge

B. the foot

C. the ring

D. the brink

Đáp án D

Kiến thức: Cụm từ / Sự kết hợp từ

Giải chi tiết: *to the brink of collapse*: đến bờ vực sụp đổ

A. the edge (n) cái rìa, cạnh, mép

B. the foot (n) bàn chân

C. the ring (n) chiếc nhẫn

D. the brink (n) bờ vực, bờ sông

Tạm dịch: Quản lý kém đã đưa công ty đến bờ vực sụp đổ.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19 (TH): Most of the female football players will be jobless when the Games are over.

A. employed

B. busy

C. unemployed

D. highly-paid

Đáp án C

Kiến thức: Từ vựng

Giải chi tiết:

jobless (adj): không có việc làm

A. employed (adj): được thuê, được nhận làm việc

B. busy (adj): bận rộn

C. unemployed (adj): không có việc làm

D. highly-paid (adj): được trả lương cao

=> jobless = unemployed

Tạm dịch: Hầu hết những cầu thủ bóng đá nữ sẽ không có việc làm khi những cuộc thi đấu kết thúc.

Question 20 (TH): The goalkeeper can also be ejected for twenty seconds if a major foul is committed.

A. advanced

B. sprinted

C. played

D. excluded

Đáp án D

Kiến thức: Từ vựng

Giải chi tiết:

eject (v): đuổi ra

A. advance (v): chuyển hoặc đặt ai/ cái gì lên phía trước

B. sprint (v) chạy nước rút

C. play (v) chơi

D. exclude (v) đuổi ra, tống ra

=> ejected = excluded

Tạm dịch: Thủ môn có thể bị đuổi ra 20 giây nếu phạm phải một lỗi nặng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21 (TH): I can't stand people who treat animals cruelly.

A. cleverly

B. reasonably

C. gently

D. brutally

Đáp án C

Kiến thức: Từ vựng

Giải chi tiết:

cruelly (adv) tàn nhẫn, tàn bạo

A. cleverly (adv): khéo léo, sắc sảo, khôn ngoan

B. reasonably (adv): hợp lý, vừa phải, chấp nhận được

C. gently (adv): nhẹ nhàng, êm ái, dịu dàng

D. brutally (adv): hung bạo, tàn nhẫn

=> cruelly >< gently

Tạm dịch: Tôi không thể chịu đựng được những người đối xử tàn nhẫn với động vật.

Question 22 (VDC): We run a very tight ship here, and we expect all our employees to be at their desks by eight o'clock and take good care of their own business.

A. manage an inflexible system

B. have a good voyage

C. run faster than others

D. organize things inefficiently

Đáp án D

Kiến thức: Thành ngữ

Giải chi tiết:

run a very tight ship: làm việc quy củ

A. manage an inflexible system: quản lý một hệ thống chặt chẽ, hiệu quả

B. have a good voyage: có một chuyến đi vui vẻ

C. run faster than others: chạy nhanh hơn những người khác

D. organize things inefficiently: tổ chức công việc không hiệu quả

=> run a very tight ship >< organize things inefficiently

Tạm dịch: Chúng tôi làm việc rất quy củ ở đây, và chúng tôi hi vọng rằng mọi nhân viên đều phải ở bàn làm việc vào lúc 8 giờ và làm tốt phần việc của mình.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges.

Question 23 (NB): Peter is talking to Daisy about her new hair.

- **Peter:** "You look great with your new hair!" - **Daisy:** "_____."

A. You're welcome

B. Congratulations

C. It's a pleasure

D. Thanks. It's nice of you to say so

Đáp án D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải chi tiết:

Peter đang nói với Daisy về mái tóc mới của cô ấy.

- **Peter:** "Bạn trông xinh xắn với mái tóc mới!"

- **Daisy:** "_____."

A. Không có gì

B. Chúc mừng

C. Đó là một vinh dự

D. Cảm ơn. Bạn thật tốt bụng khi nói như vậy.

Question 24 (NB): David and Ken are talking about a happy marriage.

- **David:** "I think a happy marriage should be based on love." - **Ken:** "_____."

A. It's O.K

B. I not think so.

C. You are exactly right

D. That's a good idea

Đáp án C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải chi tiết:

David và Ken đang nói chuyện về một hôn nhân hạnh phúc.

- **David:** "Tôi nghĩ rằng một hôn nhân hạnh phúc nên được dựa trên tình yêu."

- **Ken:** "_____."

- A. Được.
- B. Tôi không nghĩ vậy (*Sai về ngữ pháp*)
- C. Bạn hoàn toàn đúng.
- D. Đó là một ý kiến hay.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

It is true that there have been great (25) _____ in technology over the last forty years. For instance, the use of mobile phones and e-mail communication are common these days. (26) _____, machines could never do as good a job as a human, especially when it comes to interpreting what people are (27) _____. Of course, machines can translate plain statements such as "Where is the bank?" but even simple statements are not always straightforward because meaning depends on more than just words. For example, the word "bank" has a number of different meanings in English. How does a translating machine know which meaning to take?

In order to understand what people are saying, you need to take into account the (28) _____ between the speakers and their situation. A machine cannot tell the difference between the English expression "Look out!" meaning "Be careful!" and "Look out!" meaning "Put your head out of the window". You need a human being to interpret the situation.

Similarly with written language, it is difficult for a machine to know how to translate accurately because we rarely translate every word. (29) _____ the contrary, we try to take into consideration how the idea would be expressed in the other language. This is hard to do because every language has its own way of doing and saying things.

- | | | | |
|---|------------------------|-------------------|---------------|
| Question 25 (VD): A. advances | B. steps | C. progress | D. advantages |
| Question 26 (TH): A. Moreover | B. In addition | C. However | D. Besides |
| Question 27 (TH) : A. talking | B. saying | C. speaking | D. telling |
| Question 28 (VD) : A. relations | B. relationship | C. attitude | D. action |
| Question 29 (NB) : A. With | B. For | C. On | D. By |

Question 25: Đáp án A

Kiến thức: Từ vựng

Giải chi tiết:

- A. advances (n): sự tiến bộ, bước tiến
- B. steps (n): bước đi
- C. progress (n): sự tiến tới, sự đi lên
- D. advantages (n): thuận lợi

It is true that there have been great (25) **advances** in technology over the last forty years.

Tạm dịch: Đúng là đã có những tiến bộ vượt bậc về lĩnh vực công nghệ trong bốn mươi năm qua.

Question 26: Đáp án C

Kiến thức: Liên từ liên kết

Giải chi tiết:

- A. Moreover, S + V : Ngoài ra, thêm vào đó, hơn thế nữa => để bổ sung thêm thông tin

B. In addition, S + V : Ngoài ra, thêm vào đó, hơn thế nữa => để bổ sung thêm thông tin

C. However, S + V : Tuy nhiên => chỉ sự tương phản ý

D. Besides, S + V : Bên cạnh đó => để bổ sung thêm thông tin

For instance the use of mobile phones and e-mail communication are common these days. (26) **However**, machines could never do as good a job as a human, especially when it comes to interpreting what people are (27) **saying**.

Tạm dịch: Ví dụ việc sử dụng điện thoại di động và giao tiếp qua e-mail ngày nay khá phổ biến. Tuy nhiên, máy móc không bao giờ có thể làm tốt như con người, đặc biệt khi nó được sử dụng để dịch những gì người ta đang nói.

Question 27: Đáp án B

Kiến thức: Từ vựng

Giải chi tiết:

A. talking (**Talk** thường cho thấy hai hoặc nhiều người đang nói chuyện. **Talk** mang nghĩa “nói chuyện”, “trao đổi về việc gì”, ... với mục đích chia sẻ thông tin, ý tưởng hoặc cảm xúc.)

B. saying (**Say** = “nói ra, nói rằng”: chú trọng nội dung được nói ra)

C. speaking (**Speak** : chúng ta dùng động từ này khi nhấn mạnh việc phát ra tiếng, phát ra lời, mang nghĩa “nói chuyện với ai, phát biểu, nói ra lời”, thông thường sau nó không có tân ngữ, nếu có chỉ là danh từ chỉ thứ tiếng để diễn tả khả năng nói một ngôn ngữ nào đó.)

D. telling (**Tell** = kể, nói với ai điều gì đó, bảo ai làm gì, cho ai biết điều gì)

- For instance the use of mobile phones and e-mail communication are common these days. (26) **However**, machines could never do as good a job as a human, especially when it comes to interpreting what people are (27) **saying**.

Tạm dịch: Ví dụ việc sử dụng điện thoại di động và giao tiếp qua e-mail ngày nay khá phổ biến. Tuy nhiên, máy móc không bao giờ có thể làm tốt như con người, đặc biệt khi nó được sử dụng để dịch những gì mọi người đang nói.

Question 28: Đáp án B

Kiến thức: Từ vựng

Giải chi tiết:

A. relations (n): mối tương quan, liên quan, quan hệ (mang tính trang trọng, thường được ưu tiên chỉ mối quan hệ giữa các quốc gia hoặc những tổ chức lớn.)

B. relationship (n): mối quan hệ, mối liên hệ (được dùng trong văn phong thông thường, thường được sử dụng khi muốn nhắc đến một mối quan hệ nhỏ lẻ, thân thiết giữa những người cụ thể.)

C. attitude (n): thái độ

D. action (n): hành động

- In order to understand what people are saying, you need to take into account the (28) **relationship** between the speakers and their situation.

Tạm dịch: Để hiểu được mọi người đang nói gì, bạn cần phải xem xét mối quan hệ giữa người nói và bối cảnh cụ thể của họ.

Question 29: Đáp án C

Kiến thức: Cụm từ cố định

Giải chi tiết: On the contrary: ngược lại, trái lại.

Similarly with written language, it is difficult for a machine to know how to translate accurately because we rarely translate every word. (29) **On** the contrary, we try to take into consideration how the idea would be expressed in the other language

Tạm dịch: Tương tự với ngôn ngữ viết, rất khó để một cái máy biết cách dịch chính xác vì chúng ta hiếm khi dịch từng từ. Ngược lại, chúng ta cố gắng xem xét việc làm thế nào để thể hiện ý tưởng bằng ngôn ngữ khác .

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions from 30 to 34.

Diseases are a natural part of life on Earth. If there were no diseases, the population would grow too quickly, and there would not be enough food or other resources. So in a way, diseases are nature's way of keeping the Earth in balance. But sometimes they spread very quickly and kill large numbers of people. For example, in 1918, an outbreak of the flu spread across the world, killing over 25 million people in only six months. Such terrible outbreaks of a disease are called **pandemics**.

Pandemics happen when a disease changes in a way that our bodies are not prepared to fight. In 1918, a new type of flu virus appeared. Our bodies had no way to fight this new flu virus, and so it spread very quickly and killed large numbers of people. While there have been many different pandemic diseases throughout history, all of them have a few things in common.

First, all pandemic diseases spread from one person to another very easily. Second, while they may kill many people, they generally do not kill people very quickly. A good example of this would be the Marburg virus. The Marburg virus is an extremely infectious disease. In addition, it is deadly. About 70 – 80 % of all the people who get the Marburg virus die from the disease. However, the Marburg virus has not become a pandemic because most people die within three days of getting the disease. This means that the virus does not have enough time to spread to a large number of people. The flu virus of 1918, on the other hand, generally took about a week to ten days to kill its victims, so it had more time to spread.

While we may never be able to completely stop pandemics, we can make them less common. Doctors carefully monitor new diseases that they fear could become pandemics. For example, in 2002 and 2003, doctors carefully watched SARS. Their health warnings may have prevented SARS from becoming a pandemic.

Question 30 (VD). This passage is mainly about _____.

- A. how to prevent pandemic diseases.
- B. pandemic diseases.**
- C. pandemic diseases throughout history.
- D. why pandemics happen.

Đáp án B

Kiến thức: Đọc hiểu

Dạng câu hỏi: Tìm ý chính của toàn bài

Giải chi tiết:

Bài văn chủ yếu nói về:

- A. Cách ngăn chặn đại dịch.
- B. Đại dịch.
- C. Những đại dịch trong lịch sử.
- D. Tại sao đại dịch xảy ra.

Thông tin: Trong suốt bài văn, tác giả tập trung vào chủ đề đại dịch: Đoạn 1 định nghĩa đại dịch, đoạn 2: khi nào đại dịch xảy ra, đoạn 3: những điểm chung của đại dịch, đoạn 4: cách ngăn chặn đại dịch.

Question 31 (TH) . According to paragraph 1, how are diseases a natural part of life on Earth?

- A. They prevent pandemics.
- B. They help control the population.**
- C. They help the world grow quickly.
- D. They kill too many people.

Đáp án B

Kiến thức: Đọc hiểu

Dạng câu hỏi: Tìm thông tin thực

Giải chi tiết:

Theo đoạn 1, bệnh tật là một phần tự nhiên của sự sống trên trái đất như thế nào?

- A. Chúng ngăn chặn đại dịch.
- B. Chúng giúp kiểm soát dân số thế giới.
- C. Chúng giúp dân số thế giới phát triển nhanh chóng.
- D. Chúng giết chết quá nhiều người.

Thông tin: Đoạn 1: Diseases are a natural part of life on Earth. If there were no diseases, the population would grow too quickly, and there would not be enough food or other resources. So in a way, diseases are nature's way of keeping the Earth in balance.

Tạm dịch: Dịch bệnh là 1 phần tự nhiên của cuộc sống trên trái đất. Nếu không có dịch bệnh, dân số thế giới sẽ gia tăng rất nhanh, và sẽ không có đủ thực phẩm và các nguồn tài nguyên khác. Vì vậy, bệnh dịch là cách giữ cho sự sống trên trái đất được cân bằng.

Question 32 (TH) . Based on the information in the passage, the term **pandemics** can best be explained as _____.

- A. diseases with no cure
- B. a deadly kind of flu
- C. diseases that spread quickly and kill large numbers of people**
- D. new diseases like SARS or the Marburg virus

Đáp án C

Kiến thức: Đọc hiểu

Dạng câu hỏi: Tìm thông tin thực

Giải chi tiết:

Dựa vào thông tin trong bài, thuật ngữ “ **pandemics**” có thể được giải thích là:

- A. Những căn bệnh không có thuốc chữa.
- B. Một loại cúm gây chết người.
- C. Những căn bệnh lây lan quá nhanh và cướp đi mạng sống của nhiều người.
- D. Những căn bệnh mới giống như SARS hoặc virus Marburg.

Thông tin: Đoạn 1: But sometimes they spread very quickly and kill large numbers of people. ... Such terrible outbreaks of a disease are called **pandemics**.

Tạm dịch: Nhưng đôi khi chúng (bệnh tật) lây lan rất nhanh và cướp đi mạng sống của rất nhiều người.... Sự bùng nổ những căn bệnh khủng khiếp như vậy gọi là đại dịch (**pandemics**).

Question 33 (TH) . According to the passage, all of the following are true of the 1918 flu pandemic EXCEPT that _____.

- A. it involved a new kind of flu virus.
- B. it killed over 25 million people.
- C. it was the last pandemic in history.**
- D. it took a little over a week to kill its victims.

Đáp án C

Kiến thức: Đọc hiểu

Dạng câu hỏi: Câu hỏi loại trừ

Giải chi tiết:

Theo bài văn, tất cả những câu sau đều đúng về dịch cúm năm 1918, NGOẠI TRỪ:

- A. Nó bao gồm 1 loại virus cúm mới.
- B. Nó đã giết chết hơn 25 triệu người.
- C. Nó là đại dịch cuối cùng trong lịch sử.
- D. Nó mất hơn 1 tuần để giết chết nạn nhân.

Thông tin:

+ **Đáp án A: Đoạn 2:** In 1918, a new type of flu virus appeared.

+ **Đáp án B: Đoạn 1:** For example, in 1918, an outbreak of the flu spread across the world, killing over 25 million people in only six months.

+ **Đáp án D: Đoạn 3:** The flu virus of 1918, on the other hand, generally took about a week to ten days to kill its victims, so it had more time to spread.

Question 34 (TH) . Which of the following is mentioned as a common feature of all pandemic diseases?

- A. They spread from people to people very slowly.
- B. They may kill many people very quickly.
- C. They kill all the victims.
- D. They do not kill people very quickly.

Đáp án D

Kiến thức: Đọc hiểu

Dạng câu hỏi: Câu hỏi tìm thông tin thực.

Giải chi tiết:

Ý nào dưới đây được nhắc đến như là 1 đặc điểm chung của tất cả các đại dịch?

- A. Chúng lây từ người sang người rất chậm.
- B. Chúng có thể giết chết nhiều người rất nhanh.
- C. Chúng giết chết tất cả nạn nhân.
- D. Chúng không làm chết người nhanh chóng.

Thông tin: Đoạn 3:

Second, while they may kill many people, they generally do not kill people very quickly

Tạm dịch: Thứ 2 là mặc dù chúng có thể giết chết nhiều người nhưng nhìn chung chúng không làm người bệnh chết 1 cách nhanh chóng.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

A survey is a study, generally in the form of an interview or a questionnaire, that provides information concerning how people think and act. In the United States, the best – known surveys are the Gallup poll and the Harris poll. As anyone who watches the news during campaigns presidential knows, these polls have become an important part of political life in the United States.

North Americans are familiar with the many "person on the street" interviews on local television news shows. While such interviews can be highly entertaining, they are not necessarily an accurate indication of public opinion. First, **they** reflect the opinion of only those people who appear at a certain location. Thus, such samples can be biased in favor of commuters, middle-class shoppers, or factory workers, depending on which area the newspeople select. Second, television interviews tend to attract

outgoing people who are willing to appear on the air, while they frighten away others who may feel intimidated by a camera. A survey must be based on a precise, representative sampling if it is to genuinely reflect a broad range of the population.

In preparing to conduct a survey, sociologists must **exercise** great care in the wording of questions. An effective survey question must be simple and clear enough for people to understand it.

It must also be specific enough so that there are no problems in interpreting the results. Even questions that are less structured must be carefully phrased in order to **elicit** the type of information desired. Surveys can be indispensable sources of information, but only if the sampling is done properly and the questions are worded accurately.

There are two main forms of surveys: the interview and the questionnaire. Each of these forms of survey research has its advantages. An interviewer can obtain a high response rate because people find it more difficult to turn down a personal request for an interview than to throw away a written questionnaire. In addition, an interviewer can go beyond written questions and probe for a subject's underlying feelings and reasons. However, questionnaires have the advantage of being cheaper and more consistent.

Question 35: What does the passage mainly discuss?

- A. The history of surveys in America
- B. The principles of conducting surveys**
- C. Problems associated with interpreting surveys
- D. The importance of polls in American political life

Đáp án: B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải chi tiết

Đoạn văn trên chủ yếu thảo luận về vấn đề gì?

- A. Lịch sử các cuộc khảo sát ở Mỹ
- B. Nguyên tắc tiến hành khảo sát.
- C. Các vấn đề liên quan đến việc giải thích các cuộc khảo sát
- D. Tầm quan trọng của các cuộc thăm dò trong đời sống chính trị Mỹ

Thông tin: trong bài đọc đã đưa ra thế nào là một cuộc khảo sát, các hình thức khảo sát, cách đặt các câu hỏi khảo sát và những điều cần chuẩn bị khi tiến hành một cuộc khảo sát. Vậy nên bài viết trên chủ yếu thảo luận về các nguyên tắc tiến hành khảo sát.

Question 36: The word "**they**" in line 7 refers to _____.

- A. North Americans
- B. news shows
- C. interviews**
- D. opinions

Đáp án: C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải chi tiết

Từ "they" trong dòng số 7 đề cập đến _____.

- A. Người Bắc Mỹ
- B. Các chương trình tin tức
- C. Các cuộc phỏng vấn
- D. Các ý kiến

Thông tin: While such interviews can be highly entertaining, they are not necessarily an accurate indication of public opinion. First, **they** reflect the opinion of only those people who appear at a certain location.

Tạm dịch: Trong khi các cuộc phỏng vấn như vậy có thể rất thú vị, chúng không nhất thiết phải là phản ánh chính xác quan điểm dư luận. Đầu tiên chúng phản ánh ý kiến chỉ của những người xuất hiện tại một địa điểm nhất định.

Question 37: According to paragraph 3, which of the following is the most important for an effective survey?

- A. A high number of respondents
- B. Carefully worded questions**
- C. An interviewer's ability to measure respondents' feelings
- D. A sociologist who is able to interpret the results

Đáp án: B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải chi tiết

Theo đoạn 3, điều nào sau đây là quan trọng nhất để có một cuộc khảo sát hiệu quả?

- A. Nhiều người trả lời
- B. Từ ngữ được sử dụng trong câu hỏi cẩn thận
- C. Khả năng của người phỏng vấn để đo được cảm xúc của những người trả lời
- D. Một nhà xã hội học có khả năng làm sáng tỏ kết quả

Thông tin: In preparing to conduct a survey, sociologists must **exercise** great care in the wording of questions. An effective survey question must be simple and clear enough for people to understand it.

Tạm dịch: Khi chuẩn bị tiến hành một cuộc khảo sát, các nhà xã hội học phải sử dụng cẩn trọng trong cách diễn đạt các câu hỏi. Một câu hỏi khảo sát hiệu quả phải đơn giản và đủ rõ ràng để mọi người hiểu.

Question 38: The word "exercise" in line 13 is closest in meaning to _____.

- A. utilize**
- B. consider
- C. design
- D. defend

Đáp án: A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải chi tiết

Từ "exercise" ở dòng 13 có nghĩa gần nhất với từ _____.

- A. sử dụng
- B. cân nhắc
- C. thiết kế
- D. bảo vệ

Exercise (v) sử dụng, rèn luyện

Thông tin: In preparing to conduct a survey, sociologists must **exercise** great care in the wording of questions. An effective survey question must be simple and clear enough for people to understand it.

Tạm dịch: Khi chuẩn bị tiến hành một cuộc khảo sát, các nhà xã hội học phải sử dụng cẩn trọng các từ ngữ của các câu hỏi. Một câu hỏi khảo sát hiệu quả phải đơn giản và rõ ràng để mọi người hiểu.

Question 39: The word "elicit" in line 16 is closest in meaning to _____.

- A. compose
- B. rule out
- C. predict
- D. bring out**

Đáp án: D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải chi tiết

Từ "elicit" ở dòng 16 có nghĩa gần nhất với từ _____.

- A. soạn
- B. ngăn cản, loại trừ
- C. dự báo
- D. làm nổi bật, làm lộ ra

Elicit (v) gợi ra, làm nổi bật ra

Thông tin: Even questions that are less structured must be carefully phrased in order to **elicit** the type of information desired

Tạm dịch: Ngay cả những câu hỏi ít cấu trúc cũng phải được đặt ra một cách cẩn thận để làm nổi bật loại thông tin mong muốn.

Question 40: It can be inferred from the passage that one reason that sociologists may become frustrated with questionnaires is that _____.

- A. respondents often do not complete and return questionnaires
- B. questionnaires are often difficult to read
- C. questionnaires are expensive and difficult to distribute
- D. respondents are too eager to supplement questions with their own opinions

Đáp án: A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải chi tiết

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng một lý do khiến các nhà xã hội học có thể thất vọng với bảng câu hỏi đó là

- A. Người trả lời thường không hoàn thành và trả lại bảng câu hỏi
- B. Bảng câu hỏi thường khó đọc
- C. Bảng câu hỏi đắt và khó phân phát
- D. Người trả lời quá nhiệt tình để bổ sung vào các câu hỏi với ý kiến của riêng họ

Thông tin: An interviewer can obtain a high response rate because people find it more difficult to turn down a personal request for an interview than to throw away a written questionnaire.

Tạm dịch: Người phỏng vấn có thể có được một tỷ lệ phản hồi cao bởi vì mọi người thấy khó có thể từ chối yêu cầu cá nhân cho một cuộc phỏng vấn hơn là vứt bỏ một bộ câu hỏi trên giấy.

Question 41: According to the passage, one advantage of live interviews over questionnaires is that live interviews _____.

- A. cost less
- B. can produce more information
- C. are easier to interpret
- D. minimize the influence of the researcher

Đáp án: B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải chi tiết

Theo đoạn văn, một lợi thế của những cuộc phỏng vấn trực tiếp khi so với bảng hỏi là những cuộc phỏng vấn trực tiếp _____.

- A. Chi phí ít hơn
- B. Có thể tạo ra nhiều thông tin hơn
- C. Dễ giải thích hơn
- D. Giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của nhà nghiên cứu

Thông tin: An interviewer can obtain a high response rate because people find it more difficult to turn down a personal request for an interview than to throw away a written questionnaire. In addition, an interviewer can go beyond written questions and probe for a subject's underlying feelings and reasons.

Tạm dịch: Người phỏng vấn có thể có được một tỷ lệ phản hồi cao hơn bởi vì mọi người thấy khó để có thể từ chối yêu cầu cá nhân cho một cuộc phỏng vấn hơn là vứt bỏ một bộ câu hỏi trên giấy. Thêm vào đó, một người phỏng vấn có thể tiến xa hơn bộ câu hỏi trên giấy và thăm dò được cảm xúc và lý do của người trả lời.

Question 42: Which of the following terms is defined in the passage?

- A. Survey (line 1)
- B. Public opinion (line 7)
- C. Representative sampling (line 11)
- D. Response rate (line 20)

Đáp án: A

Giải chi tiết:

“and” nối các từ cùng loại, cùng tính chất

Trước “and” là các động từ dạng V_bare (be, dress) => sau “and” cũng phải là V_bare.

Sửa: having => have

Tạm dịch: Để có được một cuộc phỏng vấn thành công, bạn nên đúng giờ, ăn mặc gọn gàng và lịch sự, và có khiếu hài hước.

Question 45 (VD):

There was a gradual raise in the number of literate males and females in the Lowlands.

A

B

C

D

Đáp án B

Kiến thức: Từ vựng

Giải chi tiết:

a rise in sth: có sự tăng trong ...

Sửa: raise => rise

Tạm dịch: Số lượng nam giới và nữ giới biết chữ ở vùng đồng bằng đang dần dần tăng lên.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46 (TH): I can't cook as well as my mother does.

A. My mother can cook better than I can.

B. My mother can't cook better than I can.

C. My mother can cook well than I can.

D. I can cook better than my mother can.

Đáp án A

Kiến thức: So sánh hơn, so sánh bằng/không bằng

Giải chi tiết:

So sánh không bằng của trạng từ well: S₁ + (not) + V + as well as + S₂

So sánh hơn của trạng từ well: S₁ + V + better + than + S₂

Tạm dịch: Tôi không thể nấu ăn ngon như mẹ của tôi.

A. Mẹ của tôi có thể nấu ăn ngon hơn tôi. => đúng

B. Mẹ của tôi không thể nấu ăn ngon hơn tôi => sai nghĩa

C. Mẹ của tôi có thể nấu ăn ngon hơn tôi. => sai ở từ "well"

D. Tôi có thể nấu ăn tốt hơn mẹ của tôi. => sai nghĩa

Question 47 (VD): “I will definitely return it to you tomorrow” John said.

A. John said that he will return it to me the next day.

B. John promised to return it to me the next day.

C. John told that he will return it to me the next day.

D. John decided to return it to me the next day.

Đáp án B

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải chi tiết:

Các cấu trúc:

promise to V: hứa sẽ làm gì

decide to V: quyết định làm gì

Tạm dịch: "Tôi nhất định sẽ trả nó cho bạn vào ngày mai" John nói.

A. John nói rằng anh ấy sẽ trả nó cho tôi vào ngày hôm sau. => sai ở từ "will" (chưa lùi thì)

B. John hứa sẽ trả nó cho tôi vào ngày hôm sau. => đúng

C. John bảo rằng anh ấy sẽ trả nó cho tôi vào ngày hôm sau. => sai ở từ "will" (chưa lùi thì)

D. John quyết định trả nó cho tôi vào ngày hôm sau. => sai vì chưa có động từ tương thuật

Question 48 (TH): You had better reduce the amount of fat you take in every day.

A. You should eat more fat everyday.

B. The amount of fat you take in is reduced well.

C. You ought to cut down on the amount of your everyday fat intake.

D. It is better for you to eat as much fat as you can everyday.

Đáp án C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải chi tiết:

had better + V = should + V = ought to + V: nên làm gì

Tạm dịch: Bạn nên giảm lượng chất béo đưa vào cơ thể hàng ngày.

A. Bạn nên ăn nhiều chất béo hàng ngày => sai nghĩa

B. Lượng chất béo bạn đưa vào cơ thể được giảm xuống hiệu quả => sai nghĩa

C. Bạn nên cắt giảm lượng chất béo đưa vào cơ thể hàng ngày => đúng

D. Sẽ tốt hơn nếu bạn có thể ăn được nhiều chất béo hàng ngày => sai nghĩa

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49 (VDC): I'm sorry I wasn't in the office when you phoned. I know I promised to be.

A. I should be in the office when you phoned.

B. I should have been in the office when you phoned.

C. I must have been in the office when you phoned.

D. I might be in the office when you phoned.

Đáp án B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu diễn tả một sự việc đã xảy ra trong quá khứ

Giải chi tiết:

should + V: nên làm gì

might + V: có thể, có lẽ

should have + P_{II}: lẽ ra nên làm gì trong quá khứ nhưng đã không làm

must have + P_{II}: chắc hẳn đã làm gì trong quá khứ (phỏng đoán)

Tạm dịch: Tôi xin lỗi tôi đã không ở văn phòng khi bạn gọi điện. Tôi biết tôi đã hứa sẽ ở trong văn phòng.

A. Tôi nên ở văn phòng bị bạn gọi. => sai vì thời chưa hòa hợp: "should be" (*hiện tại*) trong khi "phoned" (*quá khứ*)

B. Tôi lẽ ra phải ở trong văn phòng khi bạn gọi điện. => đúng

C. Tôi chắc hẳn đã ở trong văn phòng khi bạn gọi điện. => sai nghĩa

D. Tôi có lẽ ở trong văn phòng khi bạn gọi điện. => sai nghĩa

Question 50 (VDC): He spent all his money. He even borrowed some from me.

A. As soon as he borrowed some money from me, he spent it all.

B. Hardly had he borrowed some money from me when he spent it all.

C. Not only did he spent all his money but also he borrowed some from me.

D. Not only did he spend all his money but he borrowed some from me as well.

Đáp án D

Kiến thức: Đảo ngữ với Not only ... but ... as well.

Giải chi tiết:

Not only + trợ động từ + S + V + but + S + V + as well: không những ... mà còn ...

Tạm dịch: Anh ấy đã tiêu hết tiền của anh ấy. Anh ấy còn mượn thêm một ít tiền của tôi.

A. Ngay khi anh ta vừa mượn được một ít tiền của tôi thì anh ta tiêu hết nó. => nghĩa chưa đầy đủ so với câu đề bài cho.

B. Ngay khi anh ấy mượn được tiền của tôi thì anh ấy tiêu hết nó. => nghĩa chưa đầy đủ so với câu đề bài cho.

C. Anh ấy không chỉ tiêu hết tiền của anh ấy mà còn mượn thêm một ít tiền của tôi. => sai ở chỗ "spent"

D. Anh ấy không chỉ tiêu hết tiền của anh ấy mà còn mượn thêm một ít tiền của tôi. => đúng

----- **The end** -----